

Số: **2330** /QĐ-BNN-TC Hà Nội, ngày **06** tháng **10** năm **2011**

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh kế hoạch đấu thầu năm 2011
Chương trình “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn
chế mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP, ngày 03/01/2008, Nghị định 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005, Quốc hội khoá 11; Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt văn kiện Chương trình “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 784/QĐ-BNN-TC ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu năm 2011 Chương trình “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam”;

Căn cứ: Công văn số 174/TTg-QHQT ngày 15/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung vốn và kéo dài thời gian thực hiện các dự án do Liên hợp quốc tài trợ; Công thư ngày 14/3/2011 của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) về việc bổ sung ngân sách và kéo dài thời gian thực hiện các dự án đến hết năm 2011; Kế hoạch hoạt động năm 2011 đã được đại diện Bộ NN và PTNT và UNDP phê duyệt;

Căn cứ Quy chế chung quản lý chương trình, dự án hợp tác Việt Nam – Liên hợp quốc (HPPMG) ban hành tháng 5/2010;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 1170/UN-REDD ngày 23/9/2011 của Ban quản lý Chương trình UN-REDD Việt Nam về việc xin điều chỉnh kế hoạch đấu thầu 2011;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh điểm 8, 9 kế hoạch đấu thầu năm 2011 Chương trình “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng

BNN-TC ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

8. Tổng kinh phí: 4.384.756 USD (không bao gồm vốn đối ứng).

Trong đó kinh phí thuộc kế hoạch đấu thầu 2011 là: 2.250.303 USD (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn ba trăm linh ba đô la mỹ).

9. Nội dung kế hoạch đấu thầu:

9.1. Phần công việc đã thực hiện: Tổng giá trị 247.701 USD (Hai trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm linh một đô la mỹ).

9.2. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: Tổng giá trị 712.451 USD (Bảy trăm mười hai nghìn bốn trăm năm mươi một đô la mỹ).

9.3. Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu: Tổng giá trị 46.943 USD (Bốn mươi sáu nghìn chín trăm bốn mươi ba đô la mỹ).

9.4. Phần công việc do các Nhà tài trợ thực hiện: Tổng giá trị 1.243.208 USD (Một triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm linh tám đô la mỹ).

(Chi tiết theo các biểu 01, 02, 03 và 04 đính kèm).


Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 174/QĐ-BNN-TC ngày 19 tháng 4 năm 2011. Ban quản lý Chương trình chịu trách nhiệm đối với các nội dung đã thực hiện. Căn cứ kế hoạch đấu thầu được phê duyệt Tổng cục Lâm nghiệp chỉ đạo Ban quản lý Chương trình triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định của các Nhà tài trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Giám đốc Ban quản lý Chương trình và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, Vụ TC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hứa Đức Nhị



Biểu 1: Phần công việc đã thực hiện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2320/QĐ-BNN-TC, ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

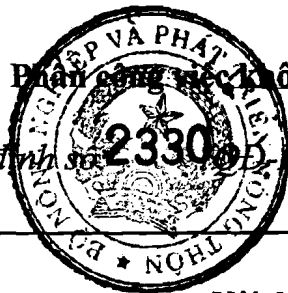
TT	Mã hoạt động	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị thực hiện, giá hợp đồng hoặc giá trúng		Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Văn bản phê duyệt (nếu có)
				USD	Quy đổi VNĐ			
1	1.1.6	Hội thảo nâng cao nhận thức về REDD+ cho các cán bộ của Tổng cục Lâm nghiệp và các cục, vụ trực thuộc BN & PTNT và cán bộ tỉnh và các bộ liên quan	Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	8.862	172.810.000	Trọn gói	Tháng 12/2010	Hợp đồng số 7562HDKT-NL11/13/12/2010
		Các khoản chi khác của hội thảo trên	BQLDA	1.328	25.889.000		Tháng 12/2010	Các giấy tờ liên quan
2	1.3.1	TVCN dự thảo tài liệu chương trình REDD quốc gia	TVCN	40.384	787.488.000	Trọn gói	QIII/2010-QI/2011	Hợp đồng SSA giữa BQLDA và Wulf Killmann ký ngày 30/8/2010 Hợp đồng SSA giữa BQLDA và Eveline Trines ký ngày 30/6/2010
		TVCN dự thảo tài liệu chương trình REDD quốc gia (phần Thể chế nhà nước)	TVCN	6.318	123.201.000	Trọn gói	QII/2010-QI/2011	Hợp đồng SSA giữa BQLDA và Nguyễn Thị Thanh Hằng ký ngày 30/6/2010;
		TVCN dự thảo tài liệu chương trình REDD quốc gia (phần Thể chế lâm nghiệp) và thẩm định đề cương cơ chế chia sẻ lợi ích cho tỉnh thí điểm	TVCN	6.690	130.455.000	Trọn gói	QII/2010-QII/2011	Hợp đồng SSA giữa BQLDA và Phạm Xuân Phương ngày 30/6/2010
		TVCN dự thảo tài liệu chương trình REDD quốc gia phần Giám sát & đánh giá	TVCN	9.540	186.030.000	Trọn gói	QI-QII/2011	Hợp đồng SSA giữa BQLDA và Nguyễn Thị Thanh Hằng ký ngày 11/2/2011
3	1.5.1	Tư vấn xác định và phân tích các bài học kinh nghiệm phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế	TVCN	10.000		Theo thời gian	QII/2010-QIV/2011	Hợp đồng SSA số 3 UNEP/2010/BQLDA và ông Trần Phong ký ngày 24/5/2010
4	2.1.2	Thiết lập các bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng rừng năm 2011 và bản đồ quản lý rừng theo các chủ thể tại các huyện thí điểm ở Lâm Đồng	Trung tâm Môi trường và Tài nguyên rừng	44.642	870.520.875	Trọn gói	QIV/2010-QII/2011	Hợp đồng dịch vụ ngày 22/11/2010 giữa BQLDA và Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp

TT	Mã hoạt động	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị thực hiện, giá hợp đồng hoặc giá trúng		Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Văn bản phê duyệt (nếu có)
				USD	Quy đổi VNĐ			
5	2.1.4	Kế hoạch bảo vệ và phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng	55.000	1.072.500.000	Trọn gói	QIII/2010-QII/2011	Hợp đồng Trách nhiệm giữa Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng ký ngày 19/8/2010
6	2.1.5	TVCN phân tích chi phí cơ hội (quốc tế)	UNDP	26.000	507.000.000	Trọn gói	QIII/2010-Q1/2011	Hợp đồng SSA giữa BQLDA Suzanne Robertson ký ngày 12/11/2010
7		TVCN phân tích chi phí cơ hội (trong nước)	BQLDA	6.800	132.600.000	Trọn gói	QIII/2010-Q1/2011	Hợp đồng SSA giữa BQLDA Nguyễn Viết Khoa ký ngày 26/11/2010
8	2.4.2	TVCN chuẩn bị các sản phẩm nâng cao nhận thức: các bản thông cáo cho đài truyền hình và phát thanh; poster cho các cộng đồng địa phương; các bộ phim để sử dụng đăng tải lên trang web REDD và cho các bên liên quan; thông cáo báo chí, soạn tờ tin tức hàng quý	TVCN	16.320	318.240.000	Theo thời gian	QII/2010-QIV/2011	Hợp đồng SSA số 3 UNEP/2 BQLDA và ông Trần Phong 24/5/2010
9	2.4.3	TVCN tổ chức các sự kiện nâng cao nhận thức: hội nghị nhà báo, cuộc thi vẽ poster cho trẻ em, cuộc thi viết kịch bản cho sinh viên, thi viết cho công chúng, đào tạo các tuyên truyền viên về REDD+ tại địa phương, xây dựng các tài liệu tập huấn cho Bộ nông	TVCN	16.320	318.240.000	Theo thời gian	QII/2010-QIV/2011	Hợp đồng SSA số 3 UNEP/2 BQLDA và ông Trần Phong 24/5/2010
Tổng cộng giá trị thực hiện, giá hợp đồng hoặc giá trúng thầu: 247.701 USD (tương đương 4,830,171,375 VNĐ)								

Theo tỷ giá hạch toán của UNDP tháng 01/2011: 1 USD = 19.500 VNĐ

Biểu 2: Phân công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2330/QĐ-BNN-TC, ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



TT	Mã hoạt động	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị thực hiện	
				USD	Quy đổi VNĐ
I	Quản lý dự án				
1	BQLCT	Lương cán bộ dự án	BQLCT	129.231	2.520.004.500
2	BQLCT	Chi phí khác (đi lại trong nước; thiết bị, vật tư; thuê văn phòng; đào tạo về quản lý tài chính)	BQLCT	64.880	1.265.160.000
3	BQLCT	Họp Ban chỉ đạo Chương trình	BQLCT	18.000	351.000.000
4	BQLCT	Họp	BQLCT	110	2.145.000
II	Tổ chức các cuộc họp, đoàn khảo sát, hội thảo, hội nghị, đào tạo				
6	1.1.2	Hỗ trợ các cuộc họp hàng tháng của Tổ công tác kỹ thuật	BQLCT	5.476	106.782.000
7	1.1.3	Hỗ trợ các cuộc họp hàng tháng của mạng lưới REDD quốc gia	BQLCT	5.000	97.500.000
8	1.1.4	Tổ chức các chuyến thăm quan học tập tại các điểm thử nghiệm REDD+ và những sáng kiến khác	BQLCT	10.000	195.000.000
9	1.1.5	Hỗ trợ đoàn đại biểu Bộ NN&PTNT tham dự các cuộc họp quốc tế về REDD (COP17, v.v) (vé máy bay và phí bảo hiểm công tác)	BQLCT	2.000	39.000.000
10	1.1.6	Hội thảo nâng cao nhận thức về REDD+ cho các cán bộ của Tổng cục Lâm Nghiệp và các cục, vụ trực thuộc Bộ NN&PTNT và cán bộ tỉnh (3-4 hội thảo nâng cao nhận thức ở Hà Nội và các tỉnh) và các bộ liên quan	BQLCT	36.357	708.961.500
11	1.1.7	Tham vấn các bên liên quan về đề xuất Pha II Chương trình UN -REDD	BQLCT	26.000	507.000.000
12	1.1.8	Tư vấn Dự thảo đề xuất chi tiết CT UN-REDD	BQLCT	10.000	195.000.000
13	1.2.4	Tham vấn các bên liên quan: các trường hợp quốc gia (1.2.1); phân tầng sinh thái rừng (2010); xu hướng và động cơ mất rừng (1.2.3); REL/RL ở Việt Nam	BQLCT	25.000	487.500.000

Handwritten signature

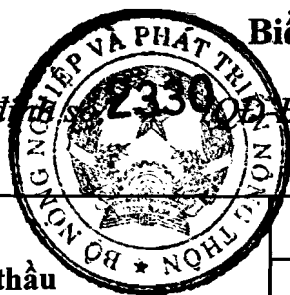
14	1.3.2	Tổ chức các hội thảo tham vấn các bên liên quan về xây dựng chiến lược REDD+ quốc gia (3 hội thảo cấp tỉnh và 3 hội thảo cấp quốc gia)	BQLCT	20.000	390.000.
15	1.3.5	Hội thảo quốc gia để khởi động Chương trình REDD+ quốc gia	BQLCT	10.000	195.000.
16	1.4.2	Tổ chức các hội thảo các bên liên quan về BDS ở cấp trung ương để hoàn thiện và thống nhất để triển khai thí điểm	BQLCT	956	18.642.
17	1.4.4	Xây dựng khung đánh giá đối với hệ số R đối với Quỹ REDD+ quốc gia	BQLCT	9.500	185.250.
18	1.6.2	Tổ chức hội thảo về thiết kế MRV và để trình bày hệ thống này với các bên liên quan	BQLCT	20.000	390.000.
19	1.6.5	Hỗ trợ tổ công tác kỹ thuật MRV/REL	BQLCT	14.000	273.000.
20	2.1.1	Tham vấn và đào tạo lồng ghép REDD+ vào KHPT KT-XH của tỉnh và kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2010-2020, sử dụng số liệu MRV của tỉnh	BQLCT	20.000	390.000.
21	2.1.3	Hỗ trợ Tổ công tác REDD+ tỉnh	BQLCT	12.000	234.000.
22	2.1.5	Hội thảo các bên liên quan về chi phí cơ quan tại Đà Lạt	BQLCT	3.030	59.085.
23	2.1.6	Hội thảo, tập huấn các chủ rừng và chủ thể quản lý rừng tại địa phương - tiếp tục hoạt động FPIC	BQLCT	26.639	519.460.
24	2.2.1	Tiến hành công tác chuẩn bị để triển khai khảo sát tổng thể PCM cùng với các cán bộ lâm nghiệp huyện và xã	BQLCT	10.000	195.000.
25	2.2.3	Tiến hành khảo sát PCM toàn diện ở hai huyện Lâm Hà và Di Linh	BQLCT	60.000	1.170.000.
26	3.1.3	Tham vấn các bên liên quan về động cơ gây dịch chuyển phát thải, dịch chuyển giữa các ngành; và phương thức hợp tác với FLEGT	BQLCT	30.000	585.000.
27	3.2.1	Hợp tác khu vực về xây dựng kế hoạch đối phó với những động cơ gây dịch chuyển phát thải	BQLCT	5.000	97.500.

Mmmmm

28	3.2.2	Hội thảo khu vực về dịch chuyển phát thải	BQLCT	2.000	39.000.000
III Công việc khác					
29	1.1.9	Xây dựng trang internet Vietnam REDD/UN-REDD	BQLCT	3.941	76.849.500
30	1.3.1	Tư vấn dự thảo tài liệu chương trình REDD quốc gia	BQLCT	434	8.463.000
31	1.4.3	Đánh giá mức độ phù hợp của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đối với Quỹ REDD+ quốc gia và thiết kế quản lý Quỹ REDD+ quốc gia (lâm thời) (cùng với các quy định hoạt động Quỹ)	BQLCT	862	16.809.000
32	1.4.4	Xây dựng khung đánh giá đối với hệ số R đối với Quỹ REDD+ quốc gia	BQLCT	1.500	29.250.000
33	1.4.5	Tổ chức một chuyến thăm quan học tập với sự tham gia của những lãnh đạo chủ chốt của các Bộ tại các quốc gia REDD+ có triển khai BDS (như Ecuador) và các cuộc họp với các nhà tài trợ REDD+	BQLCT	40.817	795.931.500
34	1.5.2	Tổng hợp các bài học kinh nghiệm thành các tài liệu quảng bá thông tin và các hoạt động (trên cơ sở tư vấn và hỗ trợ thông qua hợp phần toàn cầu của UN-REDD)	BQLCT	11.000	214.500.000
35	2.1.2	Thiết lập các bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng rừng năm 2011 và bản đồ quản lý rừng theo các chủ thể ở các huyện thí điểm tại Lâm Đồng	BQLCT	10.358	201.981.000
36	2.4.1	Đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực về REDD của các bên liên quan tại Lâm Đồng	BQLCT	5.000	97.500.000
37	2.4.2	Chuẩn bị các tài liệu/sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức: Công bố dịch vụ công trên TV và đài; In ấn pô-tơ và lắp đặt ở xã/cộng đồng địa phương; Sản xuất các video để đăng trên REDD website và gửi cho các chủ thể chính; Công bố dịch vụ công trên TV và đài; Thông tin để thông cáo báo chí; Tờ tin hàng quý.	BQLCT	20.680	403.260.000
38	2.4.3	Tổ chức các sự kiện nâng cao nhận thức: Hội nghị các nhà báo; Tổ chức thi thiết kế poster cho học sinh; Các cuộc thi viết đối với sinh viên đại học; Các cuộc thi viết đối với công chúng; Đào tạo tuyên truyền viên REDD+; Phát triển các tài liệu đào tạo cho cán bộ của Bộ NN&PTNT; Đào tạo thí điểm và thị sát hiện trường.	BQLCT	42.680	832.260.000

Tổng cộng giá trị thực hiện: 712.451 USD (trương đương 13,892,794,500 VNĐ)

Theo tỷ giá hạch toán của UNDP tháng 01/2011: 1 USD = 19.500 VNĐ.

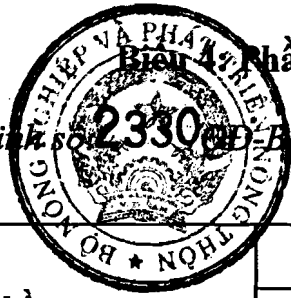


Biểu 3: Tổng hợp kế hoạch đấu thầu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2330/QĐ-BNN-TC, ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Mã hoạt động	Tên gói thầu	Giá gói thầu		Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời thực hiện
			Quy đổi VNĐ	Quy đổi USD						
I. Phần công việc do Chương trình UN-REDD thực hiện										
A. Dịch vụ tư vấn										
1	1.3.4	Tư vấn Dự thảo văn bản pháp quy của chương trình REDD quốc gia	292.500.000	15.000	100% vốn ODA	Tư vấn cá nhân (02 HẸ)		Quý II-III/2011	Trọn gói	30 r
2	1.4.3	Đánh giá mức độ phù hợp của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đối với Quỹ REDD+ quốc gia và thiết kế quản lý Quỹ REDD+ quốc gia (lâm thời) (cùng với các quy định hoạt động Quỹ)	135.388.500	6.943	100% vốn ODA	Tư vấn cá nhân (01 HẸ)		Quý IV/2011	Trọn gói	30 r
3	1.4.4	Xây dựng khung đánh giá đối với hệ số R đối với Quỹ REDD+ quốc gia	487.500.000	25.000	100% vốn ODA	Tư vấn cá nhân (02 HẸ)		Quý IV/2011	Trọn gói	60 r
Tổng giá trị			915.388.500	46.943						

Theo tỷ giá hạch toán của UNDP tháng 01/2011: 1 USD = 19.500 VNĐ



Phân công việc do các nhà tài trợ thực hiện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2330/QĐ-BNN-TC, ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Mã hoạt động	Tên gói thầu	Giá gói thầu		Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
			Quy đổi VNĐ	Quy đổi USD						
I. Phân công việc do phía FAO thực hiện										
1	1.2.1	Xác định những "Trường hợp quốc gia" để thiết lập REL/RL	568.425.000	29.150	100% vốn ODA					
2	1.2.2	Hỗ trợ các chuyên gia kỹ thuật Việt Nam tham gia các khoá học đào tạo quốc tế về xây dựng REL, Kịch bản, Điều tra kiểm kê hiệu ứng nhà kính (T-O-T)	516.750.000	26.500	100% vốn ODA					
3	1.2.3	Phân tích xu hướng và động cơ gây mất rừng và suy thoái rừng, và khuyến nghị những biện pháp đối phó; với trọng tâm là 6 tỉnh tham gia Pha II	485.745.000	24.910	100% vốn ODA					
4	1.2.4	Tham vấn các bên liên quan: các trường hợp quốc gia (1.2.1); phân tầng sinh thái rừng (2010); xu hướng và động cơ mất rừng (1.2.3); REL/RL ở Việt Nam	29.250.000	1.500	100% vốn ODA					
5	1.6.1	Chuẩn bị tài liệu khung về hệ thống MRV quốc gia để báo cáo quốc tế và triển khai REDD+ quốc gia	837.135.000	42.930	100% vốn ODA					
6	1.6.2	Tổ chức các hội thảo về thiết kế MRV và để trình bày hệ thống này với các bên liên quan	23.400.000	1.200	100% vốn ODA					
7	1.6.3	Tiến trình trình diễn/mô phỏng quá trình/chức năng về các cấu phần MRV sử dụng số liệu trong nước	1.663.935.000	85.330	100% vốn ODA					

8	1.6.4	Đào tạo cán bộ kỹ thuật về hệ thống MRV trong nước và quốc tế (Brazil)	1.653.600.000	84.800	100% vốn ODA				
9	1.6.5	Hỗ trợ Tổ công tác kỹ thuật MRV/REL	16.380.000	840	100% vốn ODA				
10	1.6.6	Xây dựng các phương trình hình số cho 10 phân vùng sinh thái có độ che phủ rừng cao	3.110.835.000	159.530	100% vốn ODA				
11	1.6.7	Thiết kế và xây dựng hệ thống quản lý số liệu đối với Đo đếm các bon có sự tham gia (PCM)	1.250.535.000	64.130	100% vốn ODA				
12	2.2.1	Tiến hành công tác chuẩn bị để triển khai khảo sát tổng thể PCM cùng với các cán bộ lâm nghiệp huyện và xã	197.730.000	10.140	100% vốn ODA				
13	2.2.2	Mua sắm thiết bị đo rừng (8 bộ máy tính hiện trường hoàn chỉnh @\$6,000, 16 bộ dụng cụ @\$1,000)	1.322.880.000	67.840	100% vốn ODA				
14	2.2.3	Tiến hành khảo sát PCM toàn diện ở hai huyện Lâm Hà và Di Linh	1.103.700.000	56.600	100% vốn ODA				
15	2.2.4	Hỗ trợ thí điểm chương trình giám sát và kiểm kê rừng ở hai huyện Lâm Hà và Di Linh	4.444.050.000	227.900	100% vốn ODA				
16	3.1.1	Xây dựng khung đánh giá động cơ gây dịch chuyển phát thải khu vực	361.725.000	18.550	100% vốn ODA				
17	3.1.2	Đánh giá dịch chuyển phát thải trong nước (giữa các ngành)	361.725.000	18.550	100% vốn ODA				
18	3.1.3	Tham vấn các bên liên quan về động cơ gây dịch chuyển phát thải, dịch chuyển giữa các ngành; và phương thức hợp tác với FLEGT	35.100.000	1.800	100% vốn ODA				
		Tổng cộng	17.982.900.000	922.200					

II. Phần công việc do phía UNDP thực hiện

19	1.1.5	Hỗ trợ đoàn đại biểu Bộ NN&PTNT tham dự các cuộc họp quốc tế về REDD (COP17, v.v)	318.571.500	16.337	100% vốn ODA				
----	-------	---	-------------	--------	--------------	--	--	--	--